ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1061 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 22 tháng 5 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ, huyện Thái Thụy và huyện Kiến Xương.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013), số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014), số 111/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 phê duyệt kế hoạch phân bổ hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới (công trình nhóm 2, đợt 3), số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014), số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ, số 534/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc thành phố Thái Bình, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ, huyện Hưng Hà, huyện Vũ Thư đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014, số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014, số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối

với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng, số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố, số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương, số 970/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 về điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ và huyện Thái Thụy;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 31/TTr-VPĐP ngày 20/5/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ, huyện Thái Thụy và huyện Kiến Xương, như sau:

1. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.830,0 tấn (07 xã).
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.829,5 tấn (08 xã).
2. Huyện Thái Thụy:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 4.818,9 tấn (07 xã).
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.288,4 tấn (08 xã).
3. Huyện Kiến Xương:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 8.357,8 tấn (10 xã).
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 8.117,7 tấn (13 xã, thị trấn).

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ, huyện Thái Thụy và huyện Kiến Xương trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN QUỲNH PHỤ, HUYỆN THÁI THỤY VÀ HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1061 /QĐ-UBND ngày 22 /5/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Quỳnh Phụ (08 xã)**	**1.830,0**	**1.829,5**
1	Quỳnh Giao	53,2	53,2
2	Đồng Tiến	52,8	52,8
3	An Đồng	706,4	580,3
4	Đông Hải	73,5	73,4
5	Quỳnh Mỹ	297,5	288,4
6	An Dục	579,6	579,9
7	Quỳnh Khê	67,0	33,3
8	An Thái		168,2
II	**Thái Thụy (08 xã)**	**4.818,9**	**2.288,4**
1	Thái Hà	1.613,3	603,2
2	Thụy Sơn	1.703,0	252,7
3	Thái Hòa	122,1	123,0
4	Thái Thọ	674,8	674,7
5	Thái Thành	41,4	41,4
6	Thái Giang	505,9	404,0
7	Thụy Dân	158,4	158,4
8	Thụy Liên		31,0
III	**Kiến Xương (13 xã, thị trấn)**	**8.357,8**	**8.117,7**
1	Đình Phùng	111,1	111,1
2	Quang Hưng	428,4	525,7
3	Nam Bình	289,1	705,5
4	Vũ Ninh	155,5	155,5
5	Vũ An	230,1	230,1
6	Hồng Tiến	1.431,7	1.431,7
7	Minh Tân	1.873,4	1.873,4
8	Quang Minh	410,8	410,8
9	An Bồi	624,7	624,7
10	Vũ Hòa	2.803,0	
11	Vũ Công		616,5
12	Vũ Quý		228,3
13	Thị trấn Thanh Nê		1.204,4

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1061 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)				**1.830,0**
1	**Xã Quỳnh Giao**				**53,2**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**53,2**
	Từ nhà ông Chế đến ông Hiền thôn Bến Hiệp	QĐ 424	147	*Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm*	21,6
	Đường nghĩa trang thôn Bến Hiệp	QĐ 424	163	*Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm*	24,0
	Từ ông Thuỳ đến nhà ông Tứ thôn Sơn Đồng	QĐ647	62	*Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm*	7,6
2	**Xã Đồng Tiến**				**52,8**
*	**Giao thông trục thôn**				**35,3**
	Đoạn từ đường đá đến đền	QĐ 278	180	*Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm*	35,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**17,5**
	Từ ông Oanh đến ông Chức thôn Quan Đình Bắc	QĐ 494	22	*Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm*	2,7
	Từ nhà tắm a Huyên đến Ô Lãm thôn Cổ Đằng	QĐ 494	120	*Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm*	14,8
3	**Xã An Đồng**				**706,4**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**405**	**B<0,9m**	**53,1**
	Mương Đồng Tâm	QĐ 3060	200		26,2
	Mương Tây Lễ Văn	QĐ 3060	205		26,9
*	**Giao thông trục thôn**				**567,2**
	Từ đường ĐH 72 đến đê Hữu Hóa	QĐ 647	1.447	*Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm*	283,6
	Từ đường ĐH 72 đến đê sông Hóa	QĐ 534	1.447	*Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm*	283,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**86,1**
	Đường WB2 - trạm bơm Đại Nẫm	QĐ 3060	700	*Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm*	86,1
4	**Xã Đông Hải**				**73,5**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**				**48,5**
	Đoạn từ Ô Mạnh đến đền Đợi thôn Du Đại III	QĐ 494	250	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm*	48,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**25,0**
	Từ QL10 đến đồng Nội	QĐ 278	203	*Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm*	25,0
5	**Xã Quỳnh Mỹ**				**297,5**
*	**Giao thông trục thôn**				**98,0**

STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Cầu Đá đi Bờ Sông thôn Hồng Thịnh	QĐ3060	500	*Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm*	98,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**199,5**
	Bm 3,0m			***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***27,9***
	Từ nhà anh Xế đi anh Tùng	QĐ3060	190		27,9
	Bm 2,5m	Số 567	***5.128***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***171,6***
	Từ đường đá đi cổng A Đông	QĐ278	70		8,6
	Từ Ông Ngọc đi ông Nam	QĐ278	160		19,7
	Đoạn từ ông Luật đi ông Khánh thôn Hùng Lộc	QĐ 424	29		3,6
	Từ đường đá đi ông Chiểu	QĐ 620	100		12,3
	Từ anh Khải đi ông Loạn	QĐ 620	490		60,3
	Từ ông Hoạt đi bờ sông	QĐ 970	225		27,7
	Từ ông Loan đi trục thôn	QĐ 970	100		12,3
	Từ ông Tới đi ông Phòng	QĐ 970	180		22,1
	Từ bà Cúc đi ông Thiềm	QĐ 970	20		2,5
	Từ ông Cẩm đi trục thôn	QĐ 970	20		2,5
6	**Xã An Dục**				**579,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**335,1**
	Bm 3,5m		***760***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***149,0***
	Từ ngã ba chợ đến đầu xóm Tân Minh	QĐ 647	760		149,0
	Bm 3,0m		***1.107***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***186,1***
	Từ ngã tư ông Bảo đến ngõ ông Trình	QĐ 647	85		14,3
	Từ đường 455 đến ngõ ông Khánh - Thôn An Lạc	QĐ 647	120		20,2
	Đoạn từ gốc gạo đến nhà ông Tình - thôn An Mỹ	QĐ 647	370		62,2
	Từ nhà anh Hoàng đến ao ông dũng - thôn An Mỹ	QĐ 647	90		15,1
	Từ ông Hồi đến nhà ông Việt - thôn Việt Thắng	QĐ 647	220		37,0
	Từ nhà ông Bảo đến ngã tư cổng đình Nguyễn	QĐ 647	222		37,3
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**244,5**
	Bm 3,0m		***120***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***17,6***
	Từ ngã ba nhà ông Chuyển đến Miếu Rọc	QĐ 647	120		17,6
	Bm 2,5m		***1.844***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***226,9***
	Từ Ô Trọng đến Ô Dũng	QĐ 647	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường 455 đến Ô Thuyết	QĐ 647	90		11,1
	Từ ngã 3 Ô Pho đến Ô Tòng	QĐ 647	38		4,6
	Đoạn từ đường 455 đến ông Rấn - thôn An Lạc	QĐ 647	323		39,7
	Từ nhà ông Dơn đến nhà ông Hy - thôn An Lạc	QĐ 647	68		8,4
	Từ nhà ông Bắc đến nhà ông Diệu - thôn An Lạc	QĐ 647	65		8,0
	Từ nhà ông Tuyên đến ông Thành - thôn An Lạc	QĐ 647	70		8,6
	Từ nhà ông Tiêu đến nhà ông Thiệu - thôn An Lạc	QĐ 647	103		12,7
	Từ nhà bà Ninh đến nhà ông Bản - thôn An Lạc	QĐ 647	55		6,8
	Từ nhà ông Riềm đến nhà ông Quân	QĐ 647	50		6,2
	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Trường	QĐ 647	35		4,3
	Từ nhà ông Minh đến nhà ông Dũng	QĐ 647	175		21,5
	Đoạn từ đằng sau nhà ông Hoàng - thôn An Mỹ	QĐ 647	30		3,7
	Từ ông Tuyến-bà Hảo + từ ông Hoàng-ông Ơn	QĐ 647	509		62,6
	Từ ngõ ông Điển đến ông Khoa - thôn Việt Thắng	QĐ 647	30		3,7
	Từ đền Điếm đến ngõ ông Tiến - thôn Viêt Thắng	QĐ 647	103		12,7
7	**Xã Quỳnh Khê**				**67,0**
	Giao thông trục thôn				**67,0**
	Từ NVH đến cửa ông Hiếu thôn Chung Linh	QĐ 3060	342	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	67,0

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1081 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (08 xã)			**1.829,5**
1	**Xã Quỳnh Giao**			**53,2**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**254**		**49,3**
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Bến Hiệp	254	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm*	49,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**3,9**
	Từ ông Thuỳ đến nhà ông Tứ thôn Sơn Đồng	31	*Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm*	3,9
2	**Xã Đồng Tiến**			**52,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**30,2**
	Từ đường đá đến đền	154	*Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm*	30,2
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**22,6**
	Bm 2,5m	*183*	*Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm*	*22,6*
	Từ đường trục thôn đến Đền	41		5,1
	Từ ngõ ông Cử đến ngõ bà Duân	22		2,7
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thiều	54		6,7
	Từ nhà tắm a Huyên đến Ô Lãm thôn Cổ Đằng	66		8,1
3	**Xã An Đồng**			**580,3**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**642**	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm*	**124,5**
	Từ hội trường đến nghĩa trang thôn Đào Xá	260		50,4
	Từ ĐH 72 đến đồng Hiếu thôn Tây Lễ Văn	335		65,0
	Từ ĐH đến đồng Lang thôn Tây Lễ Văn	30		5,8
	Đoạn Đồng Bậng thôn Đông Lễ Văn	17		3,3
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**400**	**B<0,9m**	**37,4**
	Mương Đồng Tâm	200		19,1
	Mương Tây Lễ Văn	200		18,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**260,1**
	Từ đường ĐH 72 đến đê sông Hóa	1.327	*Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm*	260,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**158,3**
	Bm 2,5m	*1.286*	*Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm*	*158,3*

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn Ô Tâm đến Ô Phát thôn Đào Xá	35		4,3
	Đoạn Ô Tư đến Ô Soạn thôn Đào Xá	120		14,8
	Đoạn Ô Thuê đến Ô Vân thôn Đào Xá	50		6,2
	Đoạn nhà thờ họ đến Ô Quyên thôn Đào Xá	64		7,9
	Đoạn Ô Hà đến Ô Vịnh thôn Đào Xá	41		5,0
	Đoạn Ô Các đến Ô Lâu thôn Đào Xá	21		2,6
	Đoạn Ô Thiềm đến Ô Loan thôn Bắc Dũng	73		9,0
	Đoạn Ô Đoán đến Ô Ngoãn thôn Bắc Dũng	48		5,9
	Đoạn Ô Hán đến Ô Nhuần thôn Bắc Dũng	88		10,8
	Đoạn bà Mịnh đến Ô Nhuấn thôn Bắc Dũng	160		19,7
	Đường WB2 - trạm bơm Đại Nẫm	586		72,1
4	**Xã Đông Hải**			**73,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**35,0**
	Từ QL10 đến trường THCS	208	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	35,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**38,4**
	Bm 3,0m	***22***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***3,2***
	Đoạn cửa Ô Tuyên thôn Đồng Kỷ	22		3,2
	Bm 2,5m	***286***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***35,2***
	Đoạn Ô Huyên đến Ô Chín thôn Đồng Cừ	53		6,5
	Từ đường thôn đến Ô Nhuận thôn Đồng Cừ	29		3,6
	Từ đường thôn đến Ô Hợi thôn An Vị	25		3,1
	Từ Ô Dương đến bà Liên thôn Lệ Bảo	46		5,7
	Từ anh Nam đến anh Noi thôn Du Đại II	110		13,5
	Từ đường thôn đến Ô Đuân thôn Du Đại II	23		2,8
5	**Xã Quỳnh Mỹ**			**288,4**
	Đường giao thông trục thôn			**93,1**
	Từ Cầu Đá đi Bờ Sông thôn Hồng Thịnh	475	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	93,1
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**195,3**
	Bm 3,0m	***567***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***83,5***
	Từ ông Tới đi ông Phòng	176		25,9
	Từ bà Cừ đi ngã 3 cột điện	50		7,4
	Từ anh Lâm đi ông Xuyến	34		5,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ anh Hiệp đi ông Trượng	74		10,9
	Từ anh Lâm đi anh Hiệp	50		7,4
	Từ nhà anh Xế đi anh Tùng	183		26,9
	Bm 2,5m	***909***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***111,8***
	Từ ông Hoạt đi bờ sông	75		9,2
	Từ ông Loan đi trục thôn	85		10,5
	Từ bà Cúc đi ông Thiềm	17		2,1
	Từ ông Cẩm đi trục thôn	15		1,8
	Từ ông Vượng đi ông Thuấn	33		4,1
	Từ đường thôn đi bà Kim	172		21,2
	Từ bà Cửu đi cầu dân quân	35		4,3
	Từ bà Minh đi Tâm trẻ	41		5,0
	Từ bà Đăng đi bà The	95		11,7
	Từ ngã 3 đi ông Lâm	90		11,1
	Từ ông Toàn đi ông Hễ	145		17,8
	Từ Ông Ngọc đi ông Nam	106		13,0
6	**Xã An Dục**			**579,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**277,3**
	Bm 3,0m	***1.650***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***277,3***
	Từ ngã ba nhà ông Luyện đến cống nhà bà Xíu	170		28,6
	Từ nhà ông Tiêu đến nhà ông Thiệu	137		23,0
	Từ ngã ba nhà ông Đẩu đến ngã ba nhà ông Chuyền	132		22,2
	Từ ngã ba nhà ông Chuyền đến Miếu Rọc	112		18,8
	Từ ngã ba nhà ông Hồi đến ngõ nhà ông Việt	223		37,5
	Từ ngã tư nhà ông Bảo đến ngõ ông Sính	45		7,6
	Từ ngõ ông Sính đến ngã 3 nhà ông Đẩu	115		19,3
	Từ ngã ba ao nhà bà Hảo xuống đền bà chúa rồi	360		60,5
	Từ ngã tư ông Bảo đến ngõ ông Trình	71		11,9
	Từ gốc gạo đến nhà ông Tình - thôn An Mỹ	240		40,3
	Từ ngã tư nhà ông Bảo đến ngã tư cống đình Nguyễn	45		7,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**302,6**
	Bm 3,0m	***120***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***17,6***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường 455 đến ngõ ông Khánh - Thôn An Lạc	120		17,6
	Bm 2,5m	***2.315***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***285,0***
	Từ nhà ông Bắc đến ông Thành	95		11,7
	Từ nhà bà Ninh đến nhà ông Bản	58		7,1
	Từ ngã ba nhà ông Ngoãn đến ngõ ông Giang	91		11,1
	Từ ngã ba nhà ông Hồi vào ngõ ông Hoàn	29		3,6
	Từ nhà ông Hỷ đến nhà ông Ân	60		7,4
	Từ cột điện đôi đường Dài về ngõ ông hợi	164		20,2
	Từ ao ông Khái đến ngã ba ngõ ông Châu	230		28,3
	Từ ngõ ông Sơn đến ngõ ông Cương	160		19,7
	Từ ngã ba đường vào ngõ ông Thế	51		6,3
	Từ ngã ba đường chính vào sau nhà ông Châu	20		2,5
	Từ ngõ nhà bà Lý đến ngõ nhà bà Thảnh	20		2,5
	Từ nhà anh Cảnh đến nhà anh Đàm	30		3,7
	Từ ao của Hải đến ngõ ông Bồn	42		5,2
	Từ ngã ba nhà ông Huyên đến ngõ ông Ngọ	12		1,5
	Từ ngõ ông Mão đến ngõ bà Điều	263		32,3
	Từ nhà ông Điển đến ngõ ông Khoa	65		8,0
	Từ ngã ba nhà ông Quân đến ngõ ông Kính	50		6,2
	Từ ngã ba nhà ông Pho đến nhà ông Tòng	48		5,8
	Từ nhà ông Dực Nga đến bà Hóa	210		25,8
	Từ ngõ ông Luân đến ngõ ông Thường	13		1,6
	Từ ngõ bà mấy đi ngã ba nhà ông Lung	3		0,4
	Từ ngã ba nhà ông Tiến đến nhà ông Chiu + nhà ông Dũng	130		16,0
	Từ Ngã ba nhà bà dâu đến nhà ông thường	57		7,0
	Từ Ô TRọng đến Ô Dũng	90		11,1
	Từ đường 455 đến Ô Thuyết	63		7,7
	Từ đường 455 đến ngõ ông Bằng + ông Rấn - thôn An Lạc	250		30,8
	Từ đền Điếm đến ngõ ông Tiến - thôn Viêt Thắng	12		1,5
7	**Xã An Thái**			**168,2**
	Đường giao thông trục thôn			**117,7**
	Bm 3,5m	***601***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***117,7***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ngã ba giáp nhà ông Mạnh đến giáp ao (thôn Thượng)	48		9,4
	Tường nhà ông Vĩnh đến đường ĐH 76 thôn Thượng	120		23,5
	Từ đường ĐH đến hết máy sát nhà ông Trình thôn Hạ	67		13,1
	Từ máy sát nhà ông Trình đến cổng nhà anh Duẩn thôn Hạ	28		5,5
	Đoạn giáp nhà anh Yên đến giáp nhà anh Hoài thôn Hạ	88		17,2
	Từ đầu nhà Mẫu giáo đến nhà anh Luyện thôn Hạ	250		49,0
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**50,5**
	Bm 3,0m	***54***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***7,9***
	Từ nhà ông Hiệt đến nhà văn hóa thôn Thôn Trung	54		7,9
	Bm 2,5m	***345***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***42,6***
	Từ đường trục thôn đến cổng nhà bà Huê thôn A Sào	14		1,8
	Từ nhà ông Phận đến cổng nhà ông Khởi Thôn Trung	48		5,9
	Từ nhà ông Khởi đến nhà ông Hà Thôn Trung	60		7,4
	Từ nhà ông Hà đến nhà ông Hiệt Thôn Trung	92		11,3
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Quang Thôn Trung	22		2,7
	Từ cổng nhà anh Duẩn đến cổng nhà ông Nghị thôn Hạ	30		3,7
	Từ cổng nhà anh Duẩn đến cổng nhà ông Kham thôn Hạ	17		2,1
	Từ cổng nhà ông Kham đến cổng nhà ông Văn thôn Hạ	15		1,8
	Từ đường trục thôn đến sát nhà ông Vịnh thôn Thái Thuần	48		5,9
8	**Xã Quỳnh Khê**			**33,3**
	Đường giao thông trục thôn			**33,3**
	Từ nhà văn hoá đến cửa ông Hiếu thôn Chung Linh	170	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	33,3

Phụ lục 3A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1051 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)				**4.818,9**
1	**Xã Thái Hà**	**QĐ 2819, QĐ 278**			**1.613,3**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**		**3.820**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm***	**741,1**
	Từ cống cổng tây đến đê ; D11		970		188,2
	Đường trục đông khê D1 đến Dây 5; D13		490		95,1
	Từ cống ông Cận Ra Đê ; D14		310		60,1
	Đường Từ lộng hội đến D 14 Thần Từ		1.350		261,9
	Đường bờ vùng chuyển đổi lộng hội		700		135,8
*	**Đường giao thông trục thôn**				**248,9**
	Bm 3,5m		**1.270**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	**248,9**
	Từ nhà ông Dương đến ông Lùn		220		43,1
	Đường Cống thứ 10 đến ông Chấn T3		600		117,6
	Đường Từ nhà ông Phúc Đến Cống 10 T3		450		88,2
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**623,3**
	Bm 2,5m		**5.067**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**623,3**
	Từ nhà ông Hoành đến nhà ông Me ông Huê		300		36,9
	Từ nhà ông Bến đến chân đê		430		52,9
	Từ nhà bà Sửu,ông Dũng, ông Vũ		250		30,8
	Từ nhà ông Bão đến ông Dũng		360		44,3
	từ nhà ông Oánh đến ông Hoằng ,ông Dũng		180		22,1
	Từ nhà Bà Bình đến ông Mão		45		5,5
	Từ nhà ông Hải Đoàn Nhĩ		57		7,0
	Từ nhà Bà Năm đến nhà ông Nái		70		8,6
	Từ nhà Bà Vân đến nhà ông Huân		50		6,2
	Từ nhà ông Khải đến nhà ông Tuyển		90		11,1
	Từ nhà ông Rân đến nhà ông Lập		170		20,9
	Từ nhà ông Tuyển đến nhà ông Ba		45		5,5
	Từ nhà ông Thản ,ông Mới, ông Xá		45		5,5
	Từ nhà ông Cận đến ông Hiến		30		3,7
	Từ nhà ông Đạt đến ông Dính		400		49,2
	Từ nhà Bà sớm đến, ông Rền		60		7,4
	Từ nhà Bà Sư đến ông Đinh		31		3,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà bà Nguyên đến nhà ông Hiền		110		13,5
	Từ nhà Bà Mạo đến nhà Bà Sinh		95		11,7
	Từ nhà ông Dũng đến nhà Bà Máng		30		3,7
	Từ nhà ông hưng đến nhà Bà Quý		100		12,3
	Từ nhà ông Thu đến nhà ông Thuấn		50		6,2
	Từ nhà Bà Cương đến nhà ông Phú		60		7,4
	Từ nhà ông Thiệm đền nhà ông kiểm		235		28,9
	Từ ngõ ông Tốt đến ,ông Tý, ông Nguyên		80		9,8
	Từ nhà bà Tý đến ông Tề		162		19,9
	Từ nhà ông Dức đến cầu ông Chén		168		20,7
	Từ nhà ông Hà đến, ông Năm, lên đê		427		52,5
	Từ nhà ông An đến ,ông Hân		145		17,8
	Từ nhà ông Toàn đến ông Bình, ông Tiện		130		16,0
	Từ nhà ông Kiểm đến đê		170		20,9
	Từ nhà ông Rỹ đến ông Luân		152		18,7
	Từ nhà ông Đam đến nhà ông Thự		130		16,0
	Từ nhà ông Thấn đến đến ông Nghĩa,ông Minh		160		19,7
	Từ nhà ông Đức Đến ông Tinh		50		6,2
2	**Xã Thụy Sơn**	**QĐ 278, QĐ 424**			**1.703,0**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**		**8.080**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm***	**1.567,7**
	Mả Sấp gốc đa - hố rác xóm 10, 11		1.168		226,6
	Lỗ cửu xóm 12 cửa Ô. Tu (Tử Đô)		522		101,3
	Nam, bắc sông Trường Thanh xóm 10, 11		680		131,9
	Từ rộc bồng nghĩa trang		270		52,4
	Sông trường thanh xóm 12 xóm 1		540		104,8
	Sông trường thanh máng N3(X13)		481		93,3
	Bờ Lũy Đồng chương (xóm 12)		444		86,1
	Đường sau làng thôn Nhạo Sơn (nghĩa trang)		326		63,2
	Đường Lũy từ sân VĐ giáp xóm 3		325		63,1
	Đường Lũy từ sân VĐ giáp xóm 14		350		67,9
	Trục xã đi sông Phong Lẫm xóm 3 (TP Đông)		497		96,4
	Đê bãi rõng ngã tư phần trăm X6 Hạ Đồng		658		127,7
	Ao Nhâm Tưởng (X6) Hạ Đồng		123		23,9
	Khoa Ngòi phần trăm (X6) Hạ Đồng		153		29,7
	Vụ Đông ngõ lúa (X7) Hạ Đồng		441		85,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Huỳnh đê xóm 7 Hạ Đồng		132		25,6
	Dốc cụ Can lò gạch ông Hồi X8 (Hạ Đồng)		244		47,3
	Ông Tuyến Dược mạ X8 (Hạ Đồng)		155		30,1
	Lương hầu X8 Bạnh đường Lương Hầu		270		52,4
	Thọ ruộng Biên Dậu X8 (Hạ Đồng)		201		39,0
	Anh Đệ Cân (Hạ Đồng)		100		19,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**135,3**
	Bm 2,5m		**1.100**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**135,3**
	Ô.Chích bờ Lũy X14 (Nhạo Sơn)		112		13,8
	Ô. Thạch bờ Lũy X14 (Nhạo Sơn)		200		24,6
	Ngõ ông Thọ trục xã (Thượng Phúc)		73		9,0
	Ngõ Nhuận ngõ Lạc (Thượng Phúc)		52		6,4
	Đường vào ngõ bà Bắc (Thượng Phúc)		41		5,0
	Trục thôn ngõ bà Lập		52		6,4
	A. Lin ngõ Quá (Hạ Đồng)		270		33,2
	Ô. Tân Tỏ X7 (Hạ Đồng)		300		36,9
3	**Xã Thái Hòa**				**122,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**36,5**
	Đường trục thôn (Bắc Tân)	**QĐ 2819, QĐ 278**	217	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	36,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**85,6**
	Bm 3,0m		**582**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**85,6**
	Từ đường liên xã nhà trẻ xóm 5		395		58,1
	Trục thôn đến ông Cường		187		27,5
4	**Xã Thái Thọ**	**QĐ 2819, QĐ 424**			**674,8**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**		**1.200**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm***	**232,8**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**119**	***B<0,9m***	**15,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**426,4**
	Bm 2,5m		***3.270***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***402,3***
	Từ ông Lanh dến ngõ bà Hiền		130		16,0
	Từ Trạm điện GL đến đường NĐ		300		36,9
	Từ trạm bơm 3 xã dến nhiệt điện		210		25,8
	Ngõ ông Hinh đến cầu Thái Thành		1.800		221,4
	Từ trạm bơm 3 xã dến nhiệt điện		350		43,1
	Từ ngõ ông Bần đến ông Định		250		30,8
	Từ đình làng Xuân Hòa đến đường đa		230		28,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Mở rộng		***482***		***24,1***
	Từ đường đá đến ngõ ông Phong		250		12,5
	Từ ngã tư ông Kè đến rông cô		232		11,6
5	**Xã Thái Thành**	**QĐ 2819, QĐ 278, QĐ 424**			**41,4**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**41,4**
	Bm 3,0m		***222***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***32,7***
	Ngõ ông Rĩu Tuân Nghĩa		63		9,3
	Ngõ ông Xiêm Tuân Nghĩa		90		13,2
	Ngõ ông Quý Đồng Nhân		23		3,4
	Ngõ HT thôn Liên Khê		46		6,8
	Bm 2,5m		***18***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***2,2***
	Ngõ ông Nghĩa		18		2,2
	Mở rộng		***130***		***6,5***
6	**Xã Thái Giang**	**QĐ 2819, QĐ 424**			**505,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**94,7**
	Bm 3,5m		***298***		***58,3***
	Ngõ ông Hỷ đến ao ông Tiến		298		58,3
	Bm 3,0m		***217***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***36,4***
	ông Sơn đến ông Thạch		102		17,1
	Từ ông Chiến đến Hoa Lễ		115		19,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**411,2**
	Bm 3,0m		***1.210***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***177,8***
	Nhà Văn Hóa đến bà Sửu		30		4,4
	Từ ông Thiêm đến ông Khang		100		14,7
	Từ ông Hiệp đến ông Hiền		160		23,5
	Từ ông Cương đến ông Ruân		220		32,3
	Ông Hòa đến chị Mơ		300		44,1
	Anh Hưng đến A Khuê		85		12,5
	Từ ông Việt đến bà Thắm		130		19,1
	Từ ông Phùng đến ông Tình		185		27,2
	Bm 2,5m		***1.897***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***233,4***
	Từ ông Chung đến cổng sau điện		115		14,1
	Từ Phương Hòa đến ông Hiệu		380		46,7
	Từ ông Tán đến ông Sơn		200		24,6
	Từ ông Đăng đến bà Ty		140		17,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ QL 39 đến bà Thúy		100		12,3
	Từ bà Tấm đến ông Song		185		22,8
	Từ ông Vính đến ông Lang		73		9,0
	Từ ông Riễm đến Sinh Diên		168		20,7
	Từ ông Hưng đến ông Thái		156		19,2
	Quốc lộ 39 đến ông Bình		100		12,3
	Quốc lộ 39 đến ông Giới		125		15,4
	Từ ông Thuấn đến ông Duyên		155		19,1
7	**Xã Thụy Dân**	**QĐ 111**			**158,4**
	Đường trục xã		**558**	***Bm 3,5m, BT M300, dày 18cm***	**158,4**
	Ông Thắng đến chùa Vọng Lỗ		186		52,8
	ông Khánh đến ông Đại		372		105,6

Phụ lục 3B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1064 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (08 xã)			**2.288,4**
1	**Xã Thái Hà**			**603,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**220,9**
	Bm 3,5m	***767***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***150,3***
	Từ nhà ông Dương đến ông Lùn	190		37,2
	Đường Cống thứ 10 đến ông Chấn T3	577		113,1
	Bm 3,0m	***420***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***70,6***
	Đường Từ nhà ông Phúc Đến Cống 10 T3	420		70,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**382,3**
	Bm 3,0m	**56**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**8,2**
	Đường vào HTXDVNN	56		8,2
	Bm 2,5m	**3.043**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**374,1**
	Từ nhà ông Hoành đến nhà ông Me ông Huê	218		26,8
	Từ nhà ông Bến đến chân đê	413		50,8
	Từ nhà bà Sửu,ông Dũng, ông Vũ	220		27,1
	Từ nhà ông Bão đến ông Dũng	155		19,1
	từ nhà ông Oánh đến ông Hoằng ,ông Dũng	165		20,3
	Từ nhà Bà Bình đến ông Mão	41		5,0
	Từ nhà ông Hải Đoàn Nhĩ	41		5,0
	Từ nhà Bà Năm đến nhà ông Nái	41		5,0
	Từ nhà Bà Vân đến nhà ông Huân	45		5,5
	Từ nhà ông Khải đến nhà ông Tuyển	45		5,5
	Từ nhà ông Rân đến nhà ông Lập	56		6,9
	Từ nhà ông Tuyền đến nhà ông Ba	27		3,3
	Từ nhà ông Toàn đến ông Bình, ông Tiện	245		30,1
	Từ nhà ông Kiểm đến đê	228		28,0
	Từ nhà ông Rỹ đến ông Luân	168		20,7
	Từ nhà ông đam đến nhà ông Thự	180		22,1
	Từ nhà ông Thấn đến đến ông Nghĩa,ông Minh	191		23,5
	Từ nhà ông Đức Đến ông Tỉnh	125		15,4
	Từ nhà ông Tình đến nhà ông Thanh	77		9,5
	Từ sau nhà ông Mịn đến nhà ông Tú	70		8,6
	Từ sau nhà ông Cảo đến nhà bà Thái	35		4,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Hán đến nhà ông Vòn	60		7,4
	Từ nhà ông Thuyến đến nhà ông Thụ	23		2,8
	Từ nhà ông Khuê đến ông Trọng	32		3,9
	Từ nhà ông Nghĩa đến ông Phú	25		3,0
	Từ nhà sau nhà ông Thuận đến ông Cự	118		14,5
2	**Xã Thụy Sơn**			**252,7**
	Giao thông nội đồng trục chính	**879**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm***	**170,6**
	Mả Sấp gốc đa cầu Lương hầu hố rác xóm 10, 11	218		42,3
	Đường bờ sông Trường Thanh, Từ rộc bồng nghĩa trang	215		41,7
	Ngõ a.Dũng bãi rác rộc ngoài X4 (Trà Xanh)	206		40,0
	Cửa bà Thiệu xóm trại (Thượng Phúc) làm thêm	240		46,6
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**82,1**
	Bm 3,0m	***140***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***20,5***
	Đường anh Kiên cửa làng (a.Phúc) TP Đông	120		17,6
	Đường xuống bến đò thôn Hạ Đồng	20		2,9
	Bm 2,5m	***481***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***59,1***
	Ngõ a. Đước nhà VH thôn Trà Xanh	296		36,4
	Ngõ Nơi Lũy (TP Đông)	84		10,3
	Đường Cam Huân X6 (Hạ ĐÔng)	101		12,4
	Mở rộng	***50***		***2,5***
	Anh Tường khoa X6 Hạ Đồng 2,5 3	50		2,5
3	**Xã Thái Hòa**			**123,0**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**120**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm***	**23,3**
	Gốc đa Sơn Cao cửa đền	120		23,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**40,2**
	Đường trục thôn (Bắc Tân)	73	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	12,3
	Mở rộng			***27,9***
	Sau a.Lịch a.Các	558		27,9
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**59,5**
	Bm 3,0m	**172**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**25,3**
	Trục thôn đến ông Thụy	97		14,3
	Từ nhà VH thôn Tiền Phong ra đồng	75		11,0
	Bm 2,5m	**278**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**34,2**
	đường 39B mới Trục thôn ông Thành	95		11,7
	Trục thôn ông Măng	58		7,1
	Trục thôn trạm bơm Tiền Phong	34		4,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục thôn ông Sen	60		7,4
	Trục thôn ông Hiệu	31		3,8
4	**Xã Thái Thọ**			**674,7**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**1.060**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	**177,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**497,3**
	Bm 3,0m	***620***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***91,2***
	Từ ngõ Ông Mẫn Cuối Nhà Thơ XH	450		66,2
	Đường cuối nhà thờ	170		25,0
	Bm 2,5 m	***3.302***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***406,1***
	Ngõ ông Hinh đến cầu Thái Thành	1.780		218,9
	Từ trạm bơm 3 xã đến nhiệt điện	250		30,8
	Từ ngõ ông Bần đến ông Định	228		28,0
	Từ đình làng Xuân Hòa đến đường đa	145		17,8
	Từ dường trục xã Ngõ ông Phong	226		27,8
	Từ ngõ Ông Chinh Đường trục Thôn	86		10,6
	Từ đường trục xã Ngõ Ông Minh	131		16,1
	Đường vào Đình HL	106		13,0
	Từ đường trục xã ngõ ông khích	120		14,8
	Từ Đường trục xã Nhà ông Sơn	230		28,3
5	**Xã Thái Thành**			**41,4**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**41,4**
	Bm 3,0m	***113***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***16,6***
	Ngõ ông Kinh	113		16,6
	Bm 2,5 m	***153***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***18,8***
	Ngõ ông Chương	68		8,3
	Ngõ bà Tiệm	85		10,5
	Mở rộng	***120***		***6,0***
	Ngõ ông Lam	120		6,0
6	**Xã Thái Giang**			**404,0**
*	**Đường GT nội đồng trục chính**	**300**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm***	**58,2**
	Thôn Phất Lộc Tiến	300		58,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**124,9**
	Bm 3,5m	**228**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	**44,7**
	Ngõ ông Hỷ đến ao ông Tiến	228		44,7
	Bm 3,0m	**478**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	**80,2**
	Ngõ sau làng	230		38,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Gốc đa nhà văn hóa	80		13,4
	Trạm điện sang Phất Lộc Tiến	60		10,1
	Ngõ bà Huyền	108		18,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**220,9**
	Bm 3 m	**605**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**88,9**
	ông Hòa đến chị Mơ	246		36,2
	A Hưng đến A Khuê	75		11,0
	Từ ông Việt đến bà Thắm	124		18,2
	Từ ông PHùng đến ông Tình	60		8,8
	Ngõ trường cấp 1	100		14,7
	Bm 2,5 m	**1.072**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**132,0**
	Từ bà Tấm đến ông Song	120		14,8
	Từ ông Vính đến ông Lang	52		6,4
	Từ ông Riễm đến Sinh Diên	142		17,5
	Từ ông Hưng đến ông Thái	126		15,5
	Qlộ 39 đến ông Bình	65		8,0
	Qlộ 39 đến ông Giới	120		14,8
	Từ ông Thuấn đến ông Duyên	147		18,1
	Ngõ ông Kiểm	95		11,7
	Ngõ bà Lương	60		7,4
	Ngõ Ông Hiển	30		3,7
	Ngõ ông Đáo	40		4,9
	Ngõ ông Nếp Xá	75		9,2
7	**Xã Thụy Dân**			**158,4**
	Đường trục xã	**558**	***Bm 3,5m, BT M300, dày 18cm***	**158,4**
	Ông Thắng đến chùa Vọng Lỗ	216		61,3
	ông Khánh đến ông Đại	342		97,1
8	**Xã Thụy Liên**			**31,0**
	Đường giao thông trục thôn	**158**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	**31,0**
	Tuyến ông Tăng đi Ông Nhuyễn	158		31,0

Phụ lục 4A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM HỖ TRỢ XI MĂNG,HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1061 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (10 xã)				**8.357,8**
1	**Xã Đình Phùng**	QĐ 278			**111,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**160**		**31,0**
	Từ đường 457 - sau nghĩa trang		160	*Bm 3,5m,BT M200;dày 14cm*	31,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**80,1**
	Bm=2,5m		***651***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***80,1***
	Từ trục thôn NH Bắc đến ông San		92		11,3
	Ông Thế - bà Nhu		30		3,7
	Từ trục thôn Nam Huân Trung - ông Long		27		3,3
	Đoạn từ Ông Nghị - Ông Tưởng thôn Cao Trung		70		8,6
	Bưu điện - ông Bích thôn Cao Bạt Nang		260		32,0
	Ông Hợi - Ông Chiến		72		8,9
	Ông Mẫn - bà Hà thôn Nam Huân nam		100		12,3
2	**Xã Quang Hưng**	QĐ 567			**428,4**
*	**Đường Giao thông nội đồng trục chính**		**860**	***Bm 3,5m,BT M200;dày 14cm***	**166,8**
	Đoạn từ chợ - nghĩa trang		660		128,0
	Từ Ông Kế - Ký Chí		200		38,8
*	**Đường giao thông trục thôn**				**100,0**
	Bm=3,5m		***539***	***Bm 3,5m,BT M200;dày 16cm***	***100,0***
	Từ đường liên xã - ông Dương		336		65,9
	Ông Dự - Cống Thổ		203		34,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**161,6**
	Bm=3m		***350***	***Bm 3,0m,BT M200;dày 14cm***	***51,5***
	Từ đường liên xã - ông Đấu		100		14,7
	Từ cầu xóm đến trạm bơm		200		29,4
	Ông Tân - Ô. Phê (9m rộng 2,5m)		50		7,4
	Bm=2,5m		***895***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***110,1***
	Từ ông Iêng - ông Huấn		120		14,8
	Ông Tiến - Ông Hưng		220		27,1
	Từ trạm biến áp - đường quốc lộ		120		14,8
	Từ ông Vực - Ô Toán (25m từ 2,0-2,3)		140		17,2
	Ông Ty - Ông Toản		110		13,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Khiêm - ông Xương		80		9,8
	Ông Hoàng - ông Trang		105		12,9
3	**Xã Nam Bình**				**289,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**384**	***Bm 3,5m,BT M200;dày 14cm***	**74,5**
	Từ cống Gồ - cống nghĩa trang	QĐ 647	384		74,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**29,4**
		QĐ 647	150	***Bm 3,5m,BT M200;dày 16cm***	29,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**185,2**
	Bm=2,5m		***1.506***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***185,2***
	Trục xã - Ông Lý	QĐ 3060	87		10,7
	Từ trước đình Sơn Thọ - ông Dũng	QĐ 3060	148		18,2
	Thôn Phú Cốc từ ông Tư - Cống đồng Thong	QĐ 3060	328		40,3
	Cống ông Vưu - ngõ ông Thạc	QĐ 647	943		116,0
4	**Xã Vũ Ninh**	QĐ 566			**155,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**42,5**
	Đường 39B - ngõ ông Tu		253	***Bm 3,0m,BT M200;dày 16cm***	42,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**113,0**
	Bm=3m		***370***	***Bm 3,0m,BT M200;dày 14cm***	***54,4***
	Ông Hàm - ông Cảnh		100		14,7
	Ông Hoài - ông Sỹ		270		39,7
	Bm=2,5m		***476***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***58,6***
	Ông ĐÍnh - ông Giáp		109		13,4
	Ông Đình - đường nội đồng		247		30,4
	Đường liên xã - xóm chùa		120		14,8
5	**Xã Vũ An**				**230,1**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**			**Lượng xi măng thừa do không xây bờ kè**	**5,8**
	Từ nghĩa trang trạm bơm thôn Đồng Tâm				2,0
	Ông Bổng - Gồ Mặt trời				3,8
*	**Kênh cấp 1 loại 3**				**114,5**
	Kênh mương bờ phe-thôn Đồng Vinh	QĐ 2819	748	**B>0,9m**	114,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**109,8**
	Bm 2,5m		***893***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***109,8***
	Đường từ sau nhà B.Chòm - B.Hiệt	QĐ 620	440		54,1
	Ông Lập - ông Huân	QĐ 567	150		18,5
	Ông Miên - bà Thuần	QĐ 567	96		11,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Huỳnh - ông Thắng	QĐ 567	97		11,9
	Sau ông Thu đường Nam Đền	QĐ 567	47		5,8
	Ông Ngật đường Nam Đền	QĐ 567	63		7,7
6	**Xã Hồng Tiến**				**1.431,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**506,9**
	Bm 3,5m		***1.944***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***381,0***
	Đoạn Cầu - bà Kỷ	QĐ 2819	120		23,5
	Đoạn bà Kỷ - ông Bôn	QĐ 2819	300		58,8
	Đường tuyến 19/5	QĐ 2819	1.043		204,4
	Tuyến ông Lộ - Đắc (ông Bách - ông Đắc)	QĐ 2819	325		63,7
	Đoạn cầu - ông Tri	QĐ 424	130		25,5
	Tuyến Bách Trừu thôn Nam Hòa + Khả Cảnh	QĐ 424	26		5,1
	Bm 3m		***749***	***Bm 3m; BT M200; dày 16cm***	***125,9***
	Tuyến Bôn - biến thế	QĐ 424	377		63,3
	Tuyến cửa ông Quang	QĐ 424	260		43,7
	Đường tuyến Hợp - Lợi	QĐ 424	112		18,9
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**924,8**
	Bm 3m		***4.686***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***688,8***
	Tuyến Đạt - Đông	QĐ 2819	400		58,8
	Tuyến Hiệt - Liên	QĐ 424	65		9,6
	Tuyến ông Song - bà Kỷ	QĐ 424	330		48,5
	Tuyến Cầu - ông Chu	QĐ 424	330		48,5
	Tuyến Tảo - Cách	QĐ 2819	195		28,7
	Tuyến Lân - Quân	QĐ 2819	380		55,9
	Tuyến ông Lâu (Ba - Tĩnh)	QĐ 2819	505		74,2
	Đường tuyến Quảng - Phiêu	QĐ 2819	324		47,6
	Tuyến Hiếu - Mậm	QĐ 2819	312		45,9
	Tuyến Tiên - Hoài	QĐ 2819	207		30,4
	Tuyến Nghị - Đại	QĐ 2819	515		75,7
	Tuyến Cống + Vy	QĐ 2819	243		35,7
	Đoạn sau hội trường thôn (hội trường - ông Bình)	QĐ 2819	412		60,6
	Tuyến cửa bà Hùng	QĐ 2819	238		35,0
	Tuyến nhà thờ	QĐ 2819	152		22,3
	Đường thôn Tân Thành+Đông Tiến+Nam Tiến	QĐ 424	78		11,4
	Bm 2,5m		***1.918***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***236,0***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường tuyến Tranh - Tộ	QĐ 424	139		17,1
	Sâm Lưỡng	QĐ 2819	337		41,5
	Tuyến Hải - Thịnh	QĐ 424	114		14,0
	Tuyến Văn - Sơn	QĐ 424	85		10,5
	Tuyến cửa ông Chung (ông Nghiên - bà Bút)	QĐ 2819	111		13,7
	TUyến Lâu - Thanh	QĐ 424	60		7,4
	Tuyến Hòa - Hữu	QĐ 424	240		29,5
	Đường tuyến Hợp - Thừa	QĐ 2819	422		51,9
	Tuyến Xuân - BÍnh	QĐ 2819	45		5,5
	Tuyến Hiền - Kỳ	QĐ 2819	162		19,9
	Tuyến Miếu - Kiên	QĐ 2819	96		11,8
	Tuyến CHiến - Thắng	QĐ 424	47		5,8
	Tuyến Tân - Đính	QĐ 424	60		7,4
7	**Xã Minh Tân**				**1.873,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**544,9**
	Bm 3,5m		***2.780***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***544,9***
	Từ ông Đống - ông Yến	QĐ 278	550		107,8
	Ông Dũng - đê Hồng Hà 2	QĐ 2819	430		84,3
	Từ cầu Đông - cống Múc	QĐ 647	1.150		225,4
	Từ cầu ông Xuyền - dốc ông Lập	QĐ 647	650		127,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**1.328,5**
	Bm 3m		***7.833***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***1.151,8***
	Ông Phả - nhà ông Khương	QĐ 647	200		29,4
	Ông Bơi - nghĩa trang	QĐ 647	100		14,7
	Ông Lăng - ông Tuân	QĐ 647	265		39,0
	Đoạn từ ông Cách - ông Tuyển - ông XUyền	QĐ 2819	700		102,9
	THượng Đồng - trạm điện	QĐ 278	370		54,4
	Từ nhà Năm Cậy - dốc đê đoạn 1	QĐ 278	460		67,6
	Từ đền - sông Múc	QĐ 278	280		41,2
	Ông Nguyên - ông Thạch	QĐ 647	250		36,8
	Từ trạm điện - ông Trạm đoạn 2	QĐ 278	200		29,4
	Từ trường học - ông Thoại	QĐ 2819	550		80,9
	Ông Khắc - đài tưởng niệm	QĐ 647	70		10,3
	Dốc đê - ông Hữu	QĐ 278	183		26,9
	Ông Tuyến - ông Tích	QĐ 2819	550		80,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Xông - ông Hưởng	QĐ 647	460		67,6
	Ông Nhuệ - bà Tộ	QĐ 647	300		44,1
	Ông Tăng - ông Vững	QĐ 647	280		41,2
	Từ đường liên xã - ông Phẩm	QĐ 647	350		51,5
	Ông Dành - ông Thược	QĐ 647	365		53,7
	Ông Hạt - ông Lợi	QĐ 647	350		51,4
	Từ dốc đê - ông Lương đến nhà ông Bính	QĐ 647	390		57,3
	Ông Quỳnh - liên xã	QĐ 647	270		39,7
	Ông Toan - ông Việt	QĐ 647	370		54,4
	Từ cầu chợ - nhà văn hóa thôn	QĐ 647	250		36,8
	Từ nhà Năm Cậy - dốc đê đoạn 2	QĐ 278	270		39,7
	Bm 2,5m		***1.437***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***176,7***
	Ông Tuấn - ông Kình	QĐ 647	120		14,8
	Ông Dần - ông Hồng	QĐ 647	170		20,9
	Ông Hiện - ông Vang	QĐ 647	215		26,4
	Ông Hoản - ông Huyền	QĐ 647	240		29,5
	Ông Sử - trạm quản lý đê điều	QĐ 647	200		24,6
	Ông Cân - ông Tăng	QĐ 647	100		12,3
	Ông Tuyến - ông Oanh	QĐ 647	212		26,1
	Ông Sâm - ông Thành	QĐ 647	180		22,1
8	**Xã Quang Minh**				**410,8**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**		**2.117**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm***	**410,8**
	Đường biến thế - ngõ Toàn	QĐ 620	490		95,1
	Ngõ ông Thu - ông Giang	QĐ 566	470		91,2
	Trạm bơm cũ - trục Ngái	QĐ 566	400		77,6
	Cửa trường học - ngõ Hồi	QĐ 566	757		146,9
9	**An Bồi**				**624,7**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**300**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm***	**58,2**
	Từ đường liên xã đến xóm 2	QĐ 278	300		58,2
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**545**	***B<0,9m***	**71,4**
	Từ hội trường thôn Tân Hưng - xóm 3	QĐ 567	215		28,2
	Từ ông Nho - ao bộ đội	QĐ 278	330		43,2
	Đường giao thông trục thôn				**115,2**
	Bm 3,5m		**150**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	**29,4**
	Đường vào nhà văn hóa thôn	QĐ 2819	150		29,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3m		***510***	***Bm 3m; BT M200; dày 16cm***	***85,8***
	Từ nhà bà Liên - nhà thờ họ Hà	QĐ 278	88		14,8
	Từ hội trường - bà Liên	QĐ 2819	262		44,1
	Ông Huỳnh - bà Tam	QĐ 2819	160		26,9
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**379,9**
	Bm 3m		***95***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***14,0***
	Từ đường 39B - nhà Cao	QĐ 278	95		14,0
	Bm 2,5m		***2.973***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***365,9***
	Ông Phú - ông Hoàng	QĐ 567	51		6,3
	Ông Thành - ông Thái	QĐ 567	40		4,9
	Ông Khuông - ông Vân	QĐ 567	437		53,8
	Bà Chinh - bà Cam	QĐ 567	53		6,5
	Từ đường 39B - ông Hiến xóm 7	QĐ 278	80		9,9
	Từ đường 39B - ông Hải	QĐ 278	230		28,3
	Từ đường 39B - ông Miêng	QĐ 278	80		9,8
	Ông Hùng - ông Anh	QĐ 278	96		11,8
	Đường thôn - ông Thanh	QĐ 567	40		4,9
	Ông Nhuận - bà Lương	QĐ 278	100		12,3
	Ông Minh - ông Khang	QĐ 278	120		14,8
	Trục thôn - bà Lanh	QĐ 567	100		12,3
	Đường liên xã - ông Mậu	QĐ 567	281		34,6
	Ông Huấn - ông Vân	QĐ 278	250		30,8
	Ông Thái - ông Triu	QĐ 567	160		19,7
	Đường vào miếu	QĐ 278	30		3,7
	Bà Cử - ông Miêng	QĐ 278	100		12,3
	Bà Cử - Ông Thắm	QĐ 278	175		21,5
	Trục thôn - bà Lơ	QĐ 567	245		30,1
	Đường liên xã - ông Giang	QĐ 567	70		8,6
	Nhà ông Hà - bà Tam	QĐ 278	150		18,5
	Ông Thuộc - ông Vang	QĐ 567	60		7,4
	Ông Hoàn - ông Anh	QĐ 567	25		3,1
10	**Xã Vũ Hòa**	QĐ 566			**2.803,0**
*	**Đường giao thôn nội đồng trục chính**		**7.311**	***Bm 3,5m, BT M200,dày 14cm***	***1.418,3***
	Đoạn giữa đồng - thôn 2		96		18,6
	Đoạn cây bàng - giáp thôn 2		135		26,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn đồng sắn - trang trại bảy		268		52,0
	Đoạn đầm lớn - bờ sông		412		79,9
	Đoạn bờ sông - Đông La B		510		98,9
	Đoạn phần trăm - sau ông Toản		100		19,4
	Đoạn giữa đồng - thôn 1		100		19,4
	Đoạn đồng Sắn		400		77,6
	Đoạn đồng Rô		300		58,2
	Đoạn cửa Chùa		200		38,8
	Đoạn đồng Rô - T13		400		77,6
	Đoạn sau trại - cầu ông Đạm		470		91,2
	Đoạn ngã ba đồng S - cống quay		200		38,8
	Cửa hợp tác xã - ngõ bà Dịu		700		135,8
	Đoạn đồng S - đồng Hoá		520		100,9
	Đoạn đồng S - con		150		29,1
	Đoạn hun		150		29,1
	Đoạn cầu giáo - cống Nghĩa		460		89,2
	Đoạn cống Dịu - Vó Lật		200		38,8
	Bà Thuyết - ông Tuyến		200		38,8
	Đồng Vông		450		87,3
	Cầu Vó Thị - cống Đạt		130		25,2
	Sân kho - sông Cù Là		350		67,9
	Ông Lại - Bà Sóc		410		79,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**354,4**
	Bm 3,5m		***1.808***	***Bm 3,5m, BT M200,dày 16cm***	***354,4***
	Đoạn Ông Hải - ngõ Thục thôn 2		288		56,4
	Đoạn Ông Quán - ông Long thôn 3		600		117,6
	Đoạn ông Chợ Bài - Ông Chuẩn thôn 4		400		78,4
	Đoạn ông Dục - T13 thôn 5		320		62,7
	Đoạn Bà Giáo - Ông Mạnh thôn 5		200		39,2
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**				**1.030,3**
	Bm 3,0m		***2.381***	***Bm 3,0m, BT M200,dày 14cm***	***350,0***
	Ông Vường - Ra Đồng		306		45,0
	Ông Tuấn - Ông Lân		423		62,2
	Ông Đắc - Ông Thức		344		50,6
	Ông Đoàn - Cầu Cao Sản		248		36,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Khiển - Ông Dịu		192		28,2
	Dọc T13		271		39,8
	Ông Bình - Ông Cánh		107		15,7
	Nhà Văn Hóa - Cửa Giang		260		38,2
	Cửa Tá - Ông Soái		230		33,8
	Bm 2,5m		***5.531***	***Bm 2,5m, BT M200,dày 14cm***	***680,3***
	Đoạn ông Ngọ - ông Nhâm		90		11,1
	Đoạn ông Bẩy - ông Đợi		179		22,0
	Đoạn ông Dũng - ông Đợt		151		18,6
	Đoạn ông Đường - ông Thinh		169		20,8
	Đoạn ông Yên - bà Dinh		156		19,2
	Đoạn ông Tài - ông Tòa		109		13,4
	Đoạn ông Minh - ông Cường		162		19,9
	Đoạn Bà Phượng - ông Thinh		245		30,1
	Đoạn ông Việt - ông Bình		121		14,9
	Đoạn ông Dương - bà Phượng		216		26,6
	Đoạn ông Huấn - ông Nghĩa		47		5,8
	Đoạn ông Kha - ông Út		71		8,7
	Đoạn ông Lai - ông Tụng		100		12,3
	Ông Hoạch - Ông Thể		67		8,2
	Ông Lý - Bà Quynh		85		10,5
	Ông Tuyên - Ông Thống		36		4,4
	Ông Sơn - Ông Tân		37		4,6
	Bà Hinh - Ông Thuấn		72		8,9
	Ông Tình - Ông Số		47		5,8
	Ông Cảnh - Ông Thể		58		7,1
	Ông Khiển - Ông Đăng		80		9,8
	Ông Thức - Ông Minh		303		37,3
	Ông Minh - Ông Tấn		60		7,4
	Ông Đảm - Ông Lạng		100		12,3
	Ông Thình - ông Tuấn		150		18,5
	Ông Ty - Ông Huyên		145		17,8
	Trục Xã - Ông Qủa		120		14,8
	Ông Đuyên - Ông Cao		55		6,8
	Ông Đướng - Ông Thảnh		150		18,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Chiến - Ông Ba		80		9,8
	Ông Tứ - Ông Bằng		80		9,8
	Ông Đại - Ông Hà		41		5,0
	Ông Ứng - Ông Hớn		150		18,5
	Ông Nhương - Ông Doanh		50		6,2
	Ông Oanh - Bà Thủy		100		12,3
	Ông Sơn - Ông Khánh		100		12,3
	Ông Tất - Ông Bá		85		10,5
	Ông Sáo - Ông Thuyến		77		9,5
	Ông Minh - Ông Luyến		30		3,7
	Ông Tẹo - T13		123		15,1
	Ông Chủng - Cửa Tươi		143		17,6
	Ông Chưởng - Ngõ Kế		280		34,4
	Ngõ Luông		80		9,8
	Ông Thâm - ngõ mộc		50		6,2
	Bờ Hồ - Xóm 7		161		19,8
	Cầu Đá - Cửa Đối		120		14,8
	Ông Khiết - Cửa Tươi		100		12,3
	Ông Luyện - Ông Dục		300		36,9

Phụ lục 4B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1061 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (12 xã)			**8.117,7**
1	**Xã Đình Phùng**			**111,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**29,0**
	Bm=3,5m	***148***	***Bm 3,5m,BT M200;dày 16cm***	***29,0***
	Thôn Nam Huân Bắc: Ông Vượng - Ô. Thịnh	148		29,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**82,1**
	Bm=3m	***431***	***Bm 3,0m,BT M200;dày 14cm***	***63,4***
	Ông Nghị - ông Tưởng thôn Cao Trung	70		10,3
	Bưu điện - ông Bích thôn Cao Bạt Nang	223		32,7
	Ông Hợi - Ông Chiến thôn Cao Bạt Nang	55		8,1
	Ông Mẫn - bà Hà thôn Nam Huân nam	70		10,3
	Ông Thế - ông Lưu thôn Nam Huân Nam	14		2,0
	Bm=2,5m	***152***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***18,7***
	Ông Hoài - ông Đảng thôn Nam Huân Nam	17		2,1
	Ông Tiệp -Ông Du thôn Cao Bạt Nang	92		11,3
	Ông Linh ra đông thôn Nan Huân Bắc	16		2,0
	Trục thôn Nam Huân Bắc - ông Hạnh	27		3,3
2	**Xã Quang Hưng**			**525,7**
*	**Đường Giao thông nội đồng trục chính**	***1.504***	***Bm 3,5m,BT M200;dày 14cm***	***291,8***
	Đoạn từ chợ - nghĩa trang	650		126,1
	Từ Ông Kế - Ký Chí	201		39,0
	Từ cống số 66 đến ruộng lợi	178		34,5
	Đoạn gồ tròn - bờ sông	25		4,9
	Từ ruộng lợi đến sứ đồng 9	450		87,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**96,8**
	Bm=3,5m	***330***	***Bm 3,5m,BT M200;dày 16cm***	***64,7***
	Từ đường liên xã - ông Dương	330		64,7
	Bm=3m	***191***	***Bm 3,0m,BT M200;dày 16cm***	***32,1***
	Ông Dự - Cống Thổ	191		32,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**137,1**
	Bm=3m	***331***	***Bm 3,0m,BT M200;dày 14cm***	***48,5***
	Ngõ Ông Tăng	33		4,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường liên xã - ông Đấu	84		12,3
	Từ cầu xóm đến trạm bơm	173		25,4
	Ông Tân - Ô. Phê (9m rộng 2,5m)	41		6,0
	Bm=2,5m	***719***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***88,6***
	Ông Đảm - Ô. Canh	57		7,0
	Từ trục thôn - bà Chẩn	68		8,4
	Từ ông Iêng - Ô. Huấn	118		14,5
	Từ trạm biến áp - đường quốc lộ	112		13,8
	Từ Ô. Vực - Ô Toán (25m từ 2,0-2,3)	115		14,2
	Ông Tân - Ô. Phê	9		1,1
	Ông Khiêm - Ô. Xương	59		7,3
	Ông Hoàng - Ô. Trang	100		12,3
	Ông Ngừng - Ông Kiện	81		10,0
3	**Xã Nam Bình**			**705,5**
*	**Đường giao thông trục xã**	**1.460**	***Bm 3,5m, BT M300, dày 18cm***	**414,7**
	Từ gốc gạo - hồ UBND	346		98,3
	Từ cầu trung Kiên - đường 457	1.114		316,4
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**388**		**75,3**
	Từ cống Gồ - cống nghĩa trang	388	***Bm 3,5m,BT M200;dày 14cm***	75,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**31,5**
	Cửa Đình - cầu nghĩa trang	161	***Bm 3,5m,BT M200;dày 16cm***	31,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**184,0**
	Bm=2,5m	***1.499***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***184,0***
	Trục xã - Ông Lý	79		9,7
	Từ trước đình Sơn Thọ - ông Dũng	138		17,0
	Từ ông Tư - Cống đồng Thong	324		39,5
	Cống ông Vưu - ngõ ông Thạc	680		83,6
	Ông Tẹo - cột điện ông Mùi	60		7,4
	Trục thôn - ông Hà	136		16,7
	Rong ông Nhiễn	68		8,4
	Trụ thôn - Ông Hà	14	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	1,7
4	**Xã Vũ Ninh**			**155,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**37,1**
	Đường 39B - ngõ ông Tu	221	***Bm 3,0m,BT M200;dày 16cm***	37,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			118,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm=3m	***398***	***Bm 3,0m,BT M200;dày 14cm***	***58,5***
	Ông Hàm - ông Cảnh	85		12,5
	Ông Hoài - ông Sỹ	313		46,0
	Bm=2,5m	***487***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***59,9***
	Ông Đinh - ông Giáp	79		9,7
	Ông Đình - đường nội đồng	200		24,6
	Ông Doanh - ông Hà	18		2,2
	Đường 39B - ông Mậu	50		6,2
	Đường liên xã - xóm chùa	140		17,2
5	**Xã Vũ Công**			**616,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**251,5**
	Bm 3,5m	***1.283***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***251,5***
	Thôn Trà Vy bắc đoạn từ Ô Khoát-NT số 2	900		176,4
	Từ Hội trường thôn đến cửa ông Lộc Dưỡng	383		75,1
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**365,0**
	Bm 3,0m	**1.774**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**260,9**
	Từ cửa ông Bính đến cửa ông Khánh	440		64,7
	Từ cửa ô Kim đến cửa ông Toan	466		68,5
	Từ cửa ông Lân đến cửa ông Bạ	221		32,5
	Từ nhà anh Tuệ đến ao ông Nghĩa	310		45,6
	Từ cửa ông Vấn đến cửa ông Khoản	257		37,8
	Ô Thạnh- Trạm Biến Thế	80		11,8
	Bm 2,5m	**846**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**104,1**
	Từ cửa ông Phiên đến cửa ông Soạn	230		28,3
	Từ cửa ông An đến Ô Bân	186		22,9
	Từ ngõ ông Bình đến chăn nuôi cũ	170		20,9
	Từ cửa anh Trọng đến cửa ông Trí	260		32,0
6	**Xã Vũ Quý**			**228,3**
*	**Đường Giao thông trục thôn**			**105,6**
	Bm 3,0m	***629***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***105,6***
	Thôn 4: Từ bưu điện- ô Ngân	158		26,5
	Ông Ngân - ông Do	105		17,6
	Tuyến từ đường Nguyễn Đăng	216		36,3
	Từ cửa miếu - cầu bà Giang	150		25,2
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**122,7**
	Bm 2,5m	***998***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***122,7***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà Ông Hoàng-Ô Khánh	177		21,7
	Từ nhà bà Tuyến- hết SVĐ	164		20,2
	Bà Thành - Ô Chiến	193		23,7
	Từ nhà thờ đến hết ao ông Công	100		12,3
	Nhà ông Lân- ông Trân	71		8,7
	Từ nhà ÔKhải- ông Lịch	120		14,8
	Bà Tần - bà Huấn	98		12,1
	Ông Ấm - cửa Miếu	75		9,2
7	**Thị trấn Thanh Nê**			**1.204,4**
	Đường giao thông nội đồng trục chính	**1.342**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm***	**260,3**
	Đường trục bờ sông Hương khu ĐôngTrung	170		33,0
	Trục chính GTNĐ khu Giang Đông 1	178		34,5
	Trục chính GTNĐ khu Giang Đông 2	200		38,8
	Trục chính GTNĐ xứ Đồng Bùi khu Chấn Đông	234		45,4
	Xứ đồng Quốc Phòng khu Chấn Đông	260		50,4
	Xứ đồng Minh Tín khu Chấn Đông	300		58,2
	Đường nhánh cấp I GT trục thôn			**944,1**
	Bm 3,0m	***2.144***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***315,2***
	Từ Miếu bà Nhã đến đô thị Tấn Tiến	314		46,2
	Khu Tân Tiến: Từ nhà ông Hồi đến nhà ông Bằng	124		18,2
	Khu Tân Tiến: Từ nhà ông Kỷ đến nhà bà Thịnh	175		25,7
	Khu Giang Nam: Từ đường trục khu đến Ô Vương	30		4,4
	Khu Minh Đức: ô Giới đến đường nội đồng Văn Khôi	57		8,4
	Khu Tiền Tuyến: Từ đường trục khu đến nhà ông Lựu	50		7,4
	Khu Văn Khôi; Từ đường trục khu - nhà ông Dự	256		37,6
	Khu Văn Khôi; Trạm biến thế Văn Khôi -ông Cường	57		8,4
	Khu Hưng Long: Từ nhà ông Thư đến nhà ông Oanh	159		23,4
	Khu Hưng Long: Từ đường trục khu đến ông Tường	88		12,9
	Khu Quang Trung: Từ nhà bà Nhuần đến nhà bà Mão	205		30,1
	Từ cống Chăn nuôi đến nhà ông Đức	265		39,0
	Từ cống Chăn nuôi đến ao ông Điền	210		30,9
	Khu Thống Nhất: Từ nhà ông Vương đến nhà ông Cấp	64		9,4
	Khu Thống Nhất: Từ hội trường khu đến nhà Hướng	90		13,2
	Bm 2,5m	***5.111***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***628,9***
	Đoạn từ nhà ông Bằng đến nhà ông Truyền	86		10,6
	Đoạn từ nhà VH khu đến nhà ông Quang	309		38,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ nhà ông Quyến đến nhà ông Sỹ	127		15,6
	Đoạn từ nhà ông Minh đến nhà ông Ân	84		10,3
	Đoạn từ nhà ông Hạnh đến nhà ông Mạnh	50		6,2
	Từ trục khu đến nhà thờ Thiên chúa giáo	105		12,9
	Từ nhà ông Chương đến nhà bà Mai	63		7,7
	Từ nhà ông Huy đến nhà bà Trầm	95		11,7
	Từ trục khu đến nhà ông Đương	83		10,2
	Khu Cộng Hòa: Từ trục khu đến nhà ông Quý	55		6,8
	Từ đường trục khu đến nhà ông Hốt	79		9,7
	Từ đường trục khu đến nhà ông Bốn	70		8,6
	Khu Văn Khôi: Từ nhà ông Phiên đến nhà ông Ngọc	185		22,8
	Khu Văn Khôi: Từ nhà ông Tấn đến nhà bà Hằng	116		14,3
	Khu Đông Trung: Từ nhà ông Phiến đến nhà ông Tứ	165		20,3
	Khu Đông Trung: Từ nhà ông Khuê đến nhà ông Duệ	110		13,5
	Khu Hưng Long: Từ nhà ông Oanh - ông Phương	167		20,5
	Khu Hưng Long: Từ nhà ông Hoan đến nhà ông Linh	83		10,2
	Khu Hưng Long: Từ nhà ông Giáp đến nhà ông Bộ	35		4,3
	Khu Hưng Long: Từ đường trục khu đến nhà bà Thoán	125		15,4
	Khu Hưng Long: Từ đường trục khu đến nhà ông Minh	124		15,3
	Khu Chung Đồng: Từ đường trục khu đến Vượng	168		20,7
	Khu Chung Đồng: Từ đường trục khu đến nhà ông Thứ	65		8,0
	Khu Chung Đồng: Từ đường trục khu đến nhà ông Đức	42		5,2
	Khu Chung Đồng: Từ đường trục khu đến ông Dũng	64		7,9
	Khu Chung Đồng: Từ đường trục khu đến ông Khánh	46		5,7
	Khu Quang Trung: Từ ông Tiến đến mương cấp 1	124		15,3
	Khu Quang Trung: Từ ông Định đến ông Uyên	149		18,3
	Khu Quang Trung: Từ ông Giang đến ông Khuê	110		13,5
	Khu Quang Trung: Từ ông Thắng đến ông Vân	94		11,6
	Khu Quang Trung: Từ bà Thanh đến bà Dậu	80		9,8
	Khu Quang Trung: Từ Ký đến ông Lai	87		10,7
	Khu Quang Trung: Từ Miếu đến bà Hương	34		4,2
	Khu Quang Trung: Từ ông Tình đến bà Ngoãn	33		4,1
	Khu Quang Trung: Từ ông Trọng đến ông Khiết	37		4,6
	Khu Quang Trung: Từ nhà ông Trang-nhà ông Hiệp	63		7,7
	Khu Tự Tiến: Từ nhà ông Đức đến nhà ông Minh	176		21,6
	Khu Tự Tiến: Từ nhà ao ông Điển đến cống bà Lựu	260		32,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Khu Tự Tiến: Từ nhà ao ông Điển đến ngõ ông Tường	82		10,1
	Khu Tự Tiến: Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Ngát	125		15,4
	Khu Tự Tiến: Từ nhà ông Ích đến nhà ông Chi	268		33,0
	Khu Tự Tiến: Từ cầu Tân Hưng Hòa đến nhà ông Mão	108		13,3
	Khu Tự Tiến: Từ cống Chăn nuôi đến nhà ông Thích	155		19,1
	Khu Thống Nhất: Từ ông Tiến đến ông Ngọc (Hương)	174		21,4
	Khu Thống Nhất: Từ nhà ông Trọng đến nhà bà Thi	100		12,3
	Khu Thống Nhất: Từ nhà ông Hướng đến nhà bà Cúc	75		9,2
	Khu Thống Nhất: Từ cống Hương đến nhà ông Lợi	76		9,3
8	**Xã Vũ An**			**230,1**
	Kênh cấp 1 loại 3			**110,7**
	Kênh mương bờ phe-thôn Đồng Vinh	575	B>0,9	88,0
	Kênh mương bờ phe-thôn Đồng Vinh	173	B<0,9	22,7
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**119,4**
	Bm 3m	***213***		***31,3***
	Sau ông Thu đường Nam Đền	47		6,9
	Ông Ngật đường Nam Đền	61		9,0
	Bà Liễm - thôn Nam Đền	105		15,4
	Bm 2,5m	***717***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***88,1***
	Đường từ sau nhà B.Chòm - B.Hiệt	384		47,2
	Ông Miên - bà Thuần	69		8,5
	Ông Huỳnh - ông Thắng	89		10,9
	Ông Trần Đình - Ông Nguyễn Đình	45		5,5
	Ông Diệm - ông Điểm	130		16,0
9	**Xã Hồng Tiến**			**1.431,7**
	Đường giao thông trục thôn			**428,2**
	Bm 3,5m	***1.394***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***273,2***
	Đường tuyến 19/5	1.047		205,2
	Tuyến ông Lộ - Đắc (ông Bách - ông Đắc)	347		68,0
	Bm 3m	***923***	***Bm 3m; BT M200; dày 16cm***	***155,0***
	Tuyến Bôn - biến thế	358		60,1
	Đường tuyến Hợp - Lợi	128		21,5
	Đoạn Cầu - bà Kỷ	121		20,3
	Đoạn bà Kỷ - ông Bôn	276		46,4
	Tuyến Hữu - Công	40		6,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**1.003,5**
	Bm 3m	***5.039***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***740,8***
	Tuyến Đạt - Đông	391		57,5
	Tuyến Hiệt - Liên	63		9,3
	Tuyến ông Song - bà Kỷ	327		48,1
	Tuyến Cầu - ông Chu	318		46,7
	Tuyến Tảo - Cách	185		27,2
	Tuyến Lân - Quân	370		54,4
	Tuyến ông Lâu (Ba - TĨnh)	497		73,1
	Đường tuyến Quảng - Phiêu	326		47,9
	Tuyến Hiếu - Mậm	314		46,2
	Tuyến Tiên - Hoài	256		37,6
	Tuyến Nghị - Đại	517		76,0
	Tuyến Cống + Vy	296		43,5
	Đoạn sau hội trường thôn (hội trường - ông BÌnh)	445		65,4
	Tuyến cửa bà Hùng	245		36,0
	Tuyến cửa ông Quang	188		27,6
	Tuyến Lực - Kiểm	301		44,3
	Bm 2,5m	***2.134***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***262,7***
	Đường tuyến Tranh - Tộ	117		14,4
	Sâm Lưỡng	291		35,8
	Tuyến Hải - Thịnh	111		13,7
	Tuyến Văn - Sơn	77		9,5
	Tuyến cửa ông Chung (ông Nghiên - bà Bút)	108		13,3
	TUyến Lâu - Thanh	57		7,0
	Tuyến Hòa - Hữu	234		28,8
	Đường tuyến Hợp - Thừa	430		52,9
	Tuyến Xuân - BÍnh	52		6,4
	Tuyến Hiền - Kỳ	193		23,7
	Tuyến Miếu - Kiên	98		12,1
	Tuyến CHiến - Thắng	50		6,2
	Tuyến Tân - Đính	64		7,9
	Tuyến ông Thuấn	109		13,4
	Tuyến Lý - Ký	70		8,6
	Tuyến Hứu - Thắng	73		9,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
10	**Xã Minh Tân**			**1.873,4**
	Đường giao thông trục thôn			**520,6**
	Bm 3,5m	***2.656***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***520,6***
	Từ ông Đống - ông Yến	540		105,8
	Ông Dũng - đê Hồng Hà 2	431		84,5
	Từ cầu Đông - cống Múc	1.051		206,0
	Từ cầu ông Xuyền - dốc ông Lập	634		124,3
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**1.352,8**
	Bm 3m	***7.740***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***1.138,0***
	Ông Phả - nhà ông Khương	195		28,7
	Ông Bơi - nghĩa trang	82		12,1
	Ông Lăng - ông Tuân	258		37,9
	Đoạn từ ông Cách - ông Tuyển - ông XUyền	585		86,0
	THượng Đồng - trạm điện	360		52,9
	Từ nhà Năm Cậy - dốc đê đoạn 1	446		65,6
	Từ đền - sông Múc	265		39,0
	Ông Nguyên - ông Thạch	206		30,3
	Từ trạm điện - ông Trạm đoạn 2	185		27,2
	Từ trường học - ông Thoại	538		79,1
	Ông Khắc - đài tưởng niệm	57		8,4
	Dốc đê - ông Hữu	277		40,7
	Ông Tuyến - ông Tích	573		84,2
	Ông Xông - ông Hưởng	461		67,8
	Ông Nhuệ - bà Tộ	184		27,0
	Ông Tăng - ông Vững	231		34,0
	Từ đường liên xã - ông Phâm	338		49,7
	Ông Dành - ông Thược	350		51,5
	Ông Hạt - ông Lợi	333		49,0
	Từ dốc đê - ông Lương đến nhà ông Bính	381		56,0
	Ông Quỳnh - liên xã	300		44,1
	Ông Toan - ông Việt	494		72,6
	Từ cầu chợ - nhà văn hóa thôn	273		40,1
	Từ nhà Năm Cậy - dốc đê đoạn 2	273		40,1
	Ông Bôi - hội trường thôn	36		5,3
	Từ cầu ông Tăng - ông Toàn	59		8,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***1.746***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***214,8***
	Ông Tuấn - ông Kình	110		13,5
	Ông Dần - ông Hồng	130		16,0
	Ông Hiện - ông Vang	210		25,8
	Ông Hoàn - ông Huyền	242		29,8
	Ông Sử - trạm quản lý đê điều	148		18,2
	Ông Cân - ông Tăng	75		9,2
	Ông Tuyên - ông Oanh	200		24,6
	Ông Sâm - ông Thành	170		20,9
	Quán Thuận - ông Cảm	53		6,5
	Ông Mạch - ông Đạo	173		21,3
	Ông Tuần - đê Hồng Hà	185		22,8
	Ông Giới - ông Độ	50		6,2
11	**Xã Quang Minh**			**410,8**
	Đường giao thông trục thôn			**141,9**
	Bm 3,5m	***724***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***141,9***
	Ngõ ông Hoài	204		40,0
	Cầu - ngõ Nhiễu	216		42,3
	ngõ ông Hồng - ông Nhật - ông Hỗ	304		59,6
	Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn			**268,9**
	Bm 3m	***1.828***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***268,9***
	Ngõ Ông Giang	214		31,5
	Ngõ ông Ngọ - ông Hà - ông Hồng	269		39,5
	Biến thế - ngõ ông Hoạt	236		34,7
	Ngõ ông Lưỡng	300		44,1
	Ngõ ông Hòa	145		21,4
	Ngõ ông San	162		23,8
	Ngõ ông Tuynh	160		23,5
	Ngõ Trung	146		21,6
	Ngõ ông Ngọ	196		28,8
12	**Xã An Bồi**			**624,7**
	Đường giao thông nội đồng	**313**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm***	**60,7**
	Từ đường liên xã đến xóm 2	313		60,7
	Kênh cấp 1 loại 3	**559**	***B<0,9 m***	**73,3**
	Từ hội trường thôn Tân Hưng - xóm 3	221		29,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Nho - ao bộ đội	338		44,3
	Đường giao thông trục thôn			**135,7**
	Bm 3,5m	***249***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***48,9***
	Từ hội trường thôn đến nhà ông Thư	249		48,9
	Bm 3m	***517***	***Bm 3m; BT M200; dày 16cm***	***86,8***
	Từ nhà bà Liên - nhà thờ họ Hà	83		13,9
	Từ hội trường - bà Liên	265		44,5
	Ông Huỳnh - bà Tam	169		28,4
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**355,0**
	Bm 3m	***106***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***15,6***
	Từ đường 39B - nhà Cao	106		15,6
	Bm 2,5m	***2.760***		***339,4***
	Ông Phú - ông Hoàng	48		5,9
	Ông Thành - ông Thái	36		4,4
	Ông Khuông - ông Vân	392		48,2
	Bà Chinh - bà Cam	35		4,3
	Từ đường 39B - ông Hiến xóm 7	64		7,9
	Từ đường 39B - ông Hải	218		26,8
	Từ đường 39B - ông Miêng	76		9,3
	Ông Hùng - ông Anh	85		10,5
	Đường thôn - ông Thanh	31		3,8
	Ông Nhuận - bà Lương	67		8,2
	Ông Minh - ông Khang	112		13,8
	Trục thôn - bà Lanh	89		10,9
	Đường liên xã - ông Mậu	254		31,2
	Ông Huấn - ông Vân	274		33,7
	Ông Thái - ông Trìu	170		20,9
	Đường vào miếu	33		4,1
	Bà Cử - ông Miêng	75		9,2
	Bà Cử - Ông Thắm	169		20,8
	Trục thôn - bà Lơ	151		18,6
	Đường liên xã - ông Giang	64		7,9
	Nhà ông Hà - bà Tam	187		23,0
	Ông Hùng - bà Khanh	35		4,3
	[illegible] trục thôn đến ông Thao	20		2,5
	[illegible] đường thôn - ông Vy	75		9,2

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh
Thời gian ký số:
22/05/2014 14:12:25